

Số: 18/2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 /11/ 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/ 2016 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/ 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2013 bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/ 4/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 /11/ 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/ 2016 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/ 4 / 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 /11/ 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 107/TTr-STC ngày 14/02/2017 và Báo cáo giải trình số 119/BC-STC ngày 31/5/2017; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 220/BC-STP ngày 27/12/2016 và Văn bản số 440/STP-XD&KTVBQPPL ngày 12/5/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh bằng mức thu thủy lợi phí tại Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh.

2. Giá tối đa với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*Biểu số 01 kèm theo*).

3. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*Biểu số 02 kèm theo*).

4. Khung giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*Biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ quy định tại Điều 1 và các quy định của pháp luật, các Sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố, thị xã; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thu nộp, thanh quyết toán và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Xử lý chuyển tiếp: Trong thời gian từ ngày 01/01/2017 tới ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành: Giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực văn bản.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ký. Quyết định này thay thế các khoản phí được quy định tại Nghị quyết số 158/2014/NQ-HĐND ngày 22/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: Phí chợ; Phí qua phà; Phí vệ sinh; Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch;
- CPVP;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- CV NCTH;
- Lưu: VT;
- (H b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Duy Thành

www.LuatVietnam.vn

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
(Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trong tỉnh	Ghi chú
I	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt			
A	Đối với vùng nông thôn			Mức thu tối đa 20.000 đ/hộ/tháng
1	Đối với cá nhân nơi cư trú (không phân biệt vị trí, loại đường)	đồng/người/tháng	2.000	
2	Trường mầm non, tiểu học, Trung học sơ sở, Trung học phổ thông	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
3	Cơ quan hành chính sự nghiệp, trụ sở các cơ quan đơn vị khác	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
4	Trường Đại học, cao đẳng, trung học dạy nghề, cơ sở đào tạo khác	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	Thu thêm quầy kinh doanh tại cơ quan, trường học	đồng/đơn vị/tháng	30.000	
	Thu thêm bếp ăn tập thể tại cơ quan, trường học	đồng/đơn vị/tháng	40.000	
5	Cửa hàng ăn uống			
	- Bậc 1	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	- Bậc 2	đồng/đơn vị/tháng	80.000	
	- Bậc 3	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
	- Từ bậc 4 đến bậc 6	đồng/đơn vị/tháng	30.000	
	- Hàng ăn buổi sáng	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
6	Hàng kinh doanh bia hơi	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
7	Hàng giải khát các loại	đồng/đơn vị/tháng	15.000	
8	Nhà nghỉ, khách sạn			
	- Khách sạn	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	- Khách sạn có bếp ăn tập thể	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	- Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	30.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trong tỉnh	Ghi chú
	- Nhà nghỉ có bếp ăn tập thể	đồng/đơn vị/tháng	40.000	
9	Cơ sở sản xuất kinh doanh	đồng/đơn vị/tháng		
	- Sản xuất bánh kẹo; kinh doanh mứt kẹo, dược phẩm, thuốc thú y, giống cây trồng, văn hoá phẩm, điện dân dụng, thực phẩm khô; sản xuất vật liệu xây dựng, cây chống cốt pha, sản xuất kinh doanh đồ mộc từ bậc 3 đến bậc 6; sản xuất kinh doanh hương; cơ sở hành nghề y tế tư nhân; cửa hàng khác	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
	- Sản xuất và kinh doanh đồ mộc bậc 1	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	- Sản xuất và kinh doanh đồ mộc bậc 2	đồng/đơn vị/tháng	80.000	
	- Kinh doanh karaôkê- cà phê quây	đồng/đơn vị/tháng	60.000	
	- Kinh doanh xăng dầu(quây)	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
	- Kinh doanh vàng bạc, đá quý	đồng/đơn vị/tháng	15.000	
	- Kinh doanh: rau quả, thực phẩm tươi, vật liệu xây dựng chất đốt, trang trí nội thất, gia công hàng dân dụng, cửa hiệu cắt tóc, chụp ảnh truyền thần, photocopy, lều quán kinh doanh; cửa hàng KD giấy dếp; cửa hàng may đo.	đồng/đơn vị/tháng	15.000	
	- Cửa hiệu sửa xe đạp, dịch vụ xỏ số, cắt tóc lưu động...	đồng/đơn vị/tháng	3.000	
10	Dịch vụ vệ sinh đối với công trình xây dựng	% giá trị xây lắp công trình	0,03% giá trị xây lắp công trình	
11	DV vệ sinh nơi công cộng			
	- Hộ kinh doanh cố định tại chợ	đồng/hộ/tháng	10.000	
	- DV vệ sinh tiểu tiện nơi công cộng	đồng/người/lượt	1.000	
	- DV vệ sinh đại tiện nơi công cộng	đồng/người/lượt	2.000	
12	Dịch vụ vệ sinh đối với bệnh viện tuyến tỉnh, khu vực	đồng/đơn vị/tháng	200.000	Không bao gồm rác thải nguy hại xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường
13	Nơi khám chữa bệnh tuyến huyện	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
14	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	đồng/đơn vị/tháng	100.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trong tỉnh	Ghi chú
15	Nơi khám chữa bệnh tuyến xã	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
B	Đối với vùng đô thị			
1	Đối với cá nhân nơi cư trú (không phân biệt vị trí, loại đường)	đồng/người/tháng	3.000	Mức thu tối đa 20.000 đ/hộ/tháng
2	Trường mầm non, tiểu học, Trung học sơ sở, Trung học phổ thông	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
3	Cơ quan hành chính sự nghiệp, trụ sở các cơ quan đơn vị khác	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
4	Trường Đại học, cao đẳng, trung học dạy nghề, cơ sở đào tạo khác	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	Thu thêm quầy kinh doanh tại cơ quan, trường học	đồng/đơn vị/tháng	40.000	
	Thu thêm bếp ăn tập thể tại cơ quan, trường học	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
5	Cửa hàng ăn uống			
	- Bậc 1	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	- Bậc 2	đồng/đơn vị/tháng	130.000	
	- Bậc 3	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	- Từ bậc 4 đến bậc 6	đồng/đơn vị/tháng	80.000	
	- Hàng ăn buổi sáng	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
6	Hàng kinh doanh bia hơi	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
7	Hàng giải khát các loại	đồng/đơn vị/tháng	30.000	
8	Nhà nghỉ, khách sạn			
	- Khách sạn	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	- Khách sạn có bếp ăn tập thể	đồng/đơn vị/tháng	200.000	
	- Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	40.000	
	- Nhà nghỉ có bếp ăn tập thể	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
9	Cơ sở sản xuất kinh doanh	đồng/đơn vị/tháng		

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trong tỉnh	Ghi chú
	- Sản xuất bánh kẹo; kinh doanh mứt kẹo, dược phẩm, thuốc thú y, giống cây trồng, văn hoá phẩm, điện dân dụng, thực phẩm khô; sản xuất vật liệu xây dựng, cây chống cốt pha, sản xuất kinh doanh đồ mộc từ bậc 3 đến bậc 6; sản xuất kinh doanh hương; cơ sở hành nghề y tế tư nhân; cửa hàng khác	đồng/đơn vị/tháng	30.000	
	- Sản xuất và kinh doanh đồ mộc bậc 1	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	- Sản xuất và kinh doanh đồ mộc bậc 2	đồng/đơn vị/tháng	130.000	
	- Kinh doanh karaoke- cà phê quây	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	- Kinh doanh xăng dầu (quây)	đồng/đơn vị/tháng	70.000	
	- Kinh doanh vàng bạc, đá quý	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
	- Kinh doanh: rau quả, thực phẩm tươi, vật liệu xây dựng chất đốt, trang trí nội thất, gia công hàng dân dụng, cửa hiệu cắt tóc, chụp ảnh truyền thần, photocopy, lều quán kinh doanh; cửa hàng kinh doanh giấy dếp; cửa hàng may đo.	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
	- Cửa hiệu sửa xe đạp, dịch vụ xổ số, cắt tóc lưu động...	đồng/đơn vị/tháng	4.000	
10	Dịch vụ vệ sinh đối với công trình xây dựng	% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công trình	
11	DV vệ sinh nơi công cộng			
	- Hộ kinh doanh cố định tại chợ	đồng/hộ/tháng	15.000	
	- DV vệ sinh tiểu tiện nơi công cộng	đồng/người/lượt	1.000	
	- DV vệ sinh đại tiện nơi công cộng	đồng/người/lượt	2.000	
12	Dịch vụ vệ sinh đối với bệnh viện tuyến tỉnh, khu vực	đồng/đơn vị/tháng	200.000	Không bao gồm rác thải nguy hại xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường
13	Nơi khám chữa bệnh tuyến huyện (thành phố, thị xã)	đồng/đơn vị/tháng	200.000	
14	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
15	Nơi khám chữa bệnh tuyến xã (phường, thị trấn)	đồng/đơn vị/tháng	100.000	

Biểu số 02**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ, DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE***(Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trong tỉnh	Ghi chú
I	Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô			
A	Tại các điểm trông giữ xe thông thường			
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện)			
	Ban ngày	đồng/ lượt	1.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	2.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	3.000	
	Theo tháng	đồng/ tháng	30.000	
2	Xe máy (kể cả xe máy điện)			
	Ban ngày	đồng/ lượt	2.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	4.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	6.000	
	Theo tháng	đồng/ tháng	60.000	
3	Ô tô từ 4-12 chỗ ngồi, xe lam, xe tải có tải trọng dưới 5 tấn			
	Ban ngày	đồng/ lượt	8.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	16.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	24.000	
	Theo tháng	đồng/ tháng	250.000	
4	Ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và xe tải có tải trọng trên 5 tấn			
	Ban ngày	đồng/ lượt	15.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	30.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	45.000	

	Theo tháng	đồng/ tháng	500.000	
B	<i>Đối với điểm trông giữ xe trong trường học, bệnh viện, TT y tế, cơ sở y tế mức thu được tính bằng 50% mức quy định trên</i>			
C	<i>Trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tham gia giao thông vi phạm trật tự ATGT bị tạm giữ</i>			
1	Xe đạp (kể cả xe đạp máy)	đồng/ 01 ngày đêm	3.000	
2	Xe máy (kể cả xe máy điện)	đồng/ 01 ngày đêm	6.000	
3	Xe ô tô			
5	Ô tô đến 07 chỗ ngồi	đồng/ 01 ngày đêm	15.000	
6	Ô tô từ 08 chỗ ngồi đến 15 chỗ ngồi	đồng/ 01 ngày đêm	20.000	
7	Ô tô từ 16 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi	đồng/ 01 ngày đêm	25.000	
8	Xe tải có tải trọng dưới 5 tấn	đồng/ 01 ngày đêm	25.000	
9	Xe tải có tải trọng từ 5 tấn trở lên và xe ô tô từ 25 chỗ ngồi trở lên	đồng/ 01 ngày đêm	30.000	
10	Xe tải có rơ móc	đồng/ 01 ngày đêm	35.000	
D	<i>Trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại khu danh lam thắng cảnh Tây Thiên, huyện Tam Đảo</i>			
1	Xe đạp			
	Ban ngày	đồng/ lượt	2.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	2.500	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	3.000	
	Theo tháng	đồng/ lượt	30.000	
2	Xe máy (kể cả xe máy điện)			
	Ban ngày	đồng/ lượt	4.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	15.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	35.000	
	Theo tháng	đồng/ lượt	60.000	
3	Ô tô từ 4 - 12 chỗ ngồi, xe lam, xe tải có tải trọng dưới 5 tấn			

	Ban ngày	đồng/ lượt	15.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	35.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	45.000	
	Theo tháng	đồng/ lượt	250.000	
4	Ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và xe tải có tải trọng trên 5 tấn			
	Ban ngày	đồng/ lượt	15.000	
	Ban đêm	đồng/ lượt	30.000	
	Cả ngày và đêm	đồng/ lượt	45.000	
	Theo tháng	đồng/ lượt	500.000	
II	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ			
1	Chợ hạng 1			
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m2/tháng		
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và 2 bên)		45.000	
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và 1 bên)		40.000	
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		36.000	
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m2/tháng		
b1	Chỗ bán hàng có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		10.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		3.000	
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		9.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gồng gánh		2.500	
2	Chợ hạng 2			
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m2/tháng		
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và 2 bên)		35.000	
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và 1 bên)		30.000	
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		26.000	
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m2/tháng		
b1	Chỗ bán hàng có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		9.000	

	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		2.500	
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		8.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		2.000	
3	Chợ hạng 3			
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m2/tháng		
a1	Tại vị trí có 3 lối đi (trước mặt và 2 bên)		25.000	
a2	Tại vị trí có 2 lối đi (trước mặt và 1 bên)		20.000	
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		18.000	
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m2/tháng		
b1	Chỗ bán hàng có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		8.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		2.000	
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		6.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		1.500	
4	Chợ chưa phân hạng			
a	Đối với cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt buôn bán cố định thường xuyên	đ/m2/tháng		
a1	Tại vị trí có 3 lối đi(trước mặt và 2 bên)		15.000	
a2	Tại vị trí có 2 lối đi(trước mặt và 1 bên)		10.000	
a3	Tại vị trí có 1 lối đi (trước mặt)		8.000	
b	Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên	đ/m2/tháng		
b1	Chỗ bán hàng có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		6.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		1.500	
b2	Chỗ bán hàng không có mái che:			
	Có xe lam, xe tải nhỏ chở hàng vào chợ		5.000	
	Có xe thô sơ chở hàng hoặc gông gánh		1.000	

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ*(Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh)*

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu Khung giá	Ghi chú
1	Hành khách , người đi bộ	đ/người	1.000 - 2.000	
2	Xe đạp	đ/ xe	2.000 - 3.000	
3	Xe máy	đ/ xe	5.000 - 8.000	
4	Xe ô tô 4 chỗ đến 7 chỗ	đ/ xe	25.000 - 35.000	
5	Xe ô tô 8 chỗ đến 15 chỗ	đ/ xe	30.000 - 40.000	
6	Xe ô tô 16 chỗ đến 24 chỗ	đ/ xe	40.000 - 55.000	
7	Xe khách 46 ghế trở lên	đ/ xe	70.000 - 80.000	
8	Xe tải từ 1,5 tấn đến 3 tấn	đ/ xe	40.000 - 55.000	
9	Xe tải từ trên 3 tấn đến 7 tấn	đ/ xe	60.000 - 75.000	
10	Xe tải từ trên 7 tấn đến dưới 10 tấn	đ/ xe	80.000 - 90.000	
11	Xe tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đ/ xe	90.000 - 100.000	
12	Xe tải từ 15 tấn trở lên	đ/ xe	100.000 - 110.000	